

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HS-ST

Ngày: 23-01-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hà Nam

Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Mạnh Tuấn

Ông Hoàng Hào

Ông Trịnh Bá Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị H Nhung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Thiều Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 141/2023/TLST-HS ngày 14 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Hồng D**; giới tính: nữ; sinh ngày: 04/6/1980; tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Tự do; con ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1955, ông H là thương binh hạng 1 tỷ lệ 81%; con bà Mai Thị D, sinh năm 1961; gia đình có 03 chị em, bị cáo là thứ nhất; chồng bị cáo là Vũ Văn B, sinh năm 1975; bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2006. Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/7/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Nam Định.

Người bào chữa cho bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 BLTTHS: Luật sư Nguyễn Thị O -Văn phòng Luật sư A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

* Bị hại:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960
Địa chỉ: Tổ 17, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định.
2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1953
Địa chỉ: Xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.
3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1941
4. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1953
Cùng địa chỉ: Xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.
5. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1978
6. Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1984
7. Ông Lương Xuân T, sinh năm 1973
8. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1974
9. Bà Mai Thị L, sinh năm 1968
10. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1966
11. Bà Mai Thị H, sinh năm 1975
12. Bà Mai Thị H, sinh năm 1951
13. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972 (Ủy quyền cho ông Đỗ Văn Dũng – là chồng bà D1)
14. Ông Lương Văn T, sinh năm 1963
15. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962
16. Ông Đỗ Ngọc S, sinh năm 1974
17. Bà Lê Thị M, sinh năm 1945
18. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1963
19. Ông Mai Văn T, sinh năm 1971
20. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1970
21. Bà Đoàn Thị O, sinh năm 1969
22. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961
23. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961
24. Bà Trần Thị H, sinh năm 1960
25. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

26. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1955

27. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

28. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm 8, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

29. Bà Trần Thị D, sinh năm 1987

30. Bà Mai Thị T, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Xóm Đông Thắng, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

31. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968

Địa chỉ: Xóm D, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

32. Chị Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1993

Địa chỉ: Xóm 2, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

33. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định.

34. Bà Phạm Thị Hà, sinh năm 1970

35. Ông Mai Duy T, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

* Người làm chứng:

1. Bà Mai Thị N, sinh năm 1977

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1977

3. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1998

4. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt bị cáo; có mặt luật sư Oanh, các bị hại có mặt gồm: Bà L, bà N, bà Đ, bà V, bà Phương, ông T, bà T, bà L, bà H1, ông Dũng (chồng bà D1), ông T1, bà Hảo, ông Sỹ, bà L, ông T1, bà Hồng, bà Thoa, bà Bốn, ông Hằng, bà T, bà Huê, chị Hoa, bà Loan, bà Hà, ông Tiên, người làm chứng có mặt: chị Ly; những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**Hành vi chiếm đoạt tiền của những người tham gia phường hội do D làm chủ:*
Nguyễn Thị Hồng D không có công việc ổn định nên đã lợi dụng uy tín của mình từ năm 2017 huy động và làm chủ các dây phường tiền, phường vàng tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định để lấy tiền công. D cùng những người tham gia phường cùng quy ước với nhau như sau:

- Đối với phường tiền: người chơi nộp tiền vào ngày 15 hoặc ngày 30 hàng tháng, không cố định số người tham gia, với mức nộp cụ thể là 1 triệu đồng; 2 triệu đồng; 5 triệu đồng/1 suất/1 tháng, một người có thể tham gia nhiều dây và nhiều suất trong một dây phường. Ai có nhu cầu lấy phường trước thì đăng ký để D sắp xếp, người lấy trước phải nộp tiền lãi cho D để D trả cho người lấy sau với mức lãi lần lượt là 200.000 đồng; 400.000 đồng; 750.000 đồng/1suất/1tháng. Người lấy phường sẽ trả cho D tiền công là 300.000 đồng/lượt.

- Đối với phường vàng: gồm phường vàng quý (03 tháng nộp một lần) và phường vàng vụ (06 tháng nộp một lần), không cố định số người tham gia, với mức nộp cụ thể là 01 chỉ hoặc 02 chỉ/1 lượt, ai có nhu cầu lấy phường trước thì đăng ký để D sắp xếp, người lấy trước phải nộp lãi để D trả cho người lấy sau với mức lãi lần lượt là 0,2 chỉ và 0,5 chỉ/1suất/1lượt. Người lấy phường vàng sẽ phải trả tiền công cho D lần lượt là 300.000 đồng và 500.000 đồng.

Những người tham gia chơi phường có thể đến nhà giao trực tiếp tiền cho D, nếu D không có nhà thì nộp tiền phường cho chồng D là anh Vũ Văn B, sinh năm:1975 để anh Bách giao lại cho D.

Từ khoảng tháng 8/2018 đến tháng 7/2019 âm lịch, một số người tham gia đã lấy phường nhưng không nộp gốc, lãi để D thanh toán cho người lấy sau, cụ thể:

- Chị Mai Thị N, sinh năm: 1977, trú tại: xóm 6, xã X, huyện X tham gia các dây phường tiền đã lấy nhưng không đóng cho D, chị Nụ đã lấy tất cả 06 suất (mỗi suất 02 triệu đồng) từ 30/6/2019 âm lịch, nên từ ngày 30/7/2019 âm lịch, mỗi tháng D phải bỏ ra số tiền 14.400.000 đồng để nộp thay cho chị Nụ.

- Chị Trần Thị H, sinh năm: 1977, trú tại: xóm 6 xã Xuân Ninh tham gia các dây phường tiền đã lấy nhưng không đóng cho D, chị Nụ đã lấy tất cả 10 suất (mỗi suất 02 triệu đồng) từ 30/6/2019 âm lịch, nên từ ngày 30/7/2019 âm lịch, mỗi tháng D phải bỏ ra số tiền 24.000.000 đồng để nộp thay cho chị Hạnh.

- Chị Phạm Thị L, sinh năm: 1998, trú tại: xóm 6 xã X, huyện X tham gia các dây phường đã lấy nhưng không đóng, cụ thể: dây phường tiền từ ngày 30/11/2017 âm lịch đã lấy tháng 02/2018 âm lịch nên từ tháng 03/2018 mỗi tháng

D phải bỏ ra số tiền 1.200.000 đồng để nộp thay cho chị Ly; dây phường vàng quý từ ngày 20/11/2017, mỗi quý nộp 01 chỉ, chị Ly đã lấy ngày 20/02/2018 nên từ ngày 20/5/2018, D phải bỏ ra 1,2 chỉ vàng/01 quý để nộp thay cho chị Ly.

- Chị Bùi Thị L, sinh năm: 1971, trú tại: xã Hải Nam, huyện Hải Hậu tham gia các dây phường đã lấy nhưng không đóng cho D, chị Lua đã lấy 01 suất (02 triệu đồng) từ 30/01/2019 âm lịch, nên từ ngày 30/02/2019 âm lịch, mỗi tháng chị Lua phải nộp cho D số tiền 2.400.000 đồng.

Như vậy, từ ngày 30/7/2019 âm lịch, do những người trên không nộp tiền phường nên hàng tháng D phải bỏ ra tổng số tiền 42.000.000 đồng và 1,2 chỉ vàng/03 tháng để nộp thay cho chị Nụ, chị Hạnh, chị Lua, chị Ly trả cho những người lấy phường. Do số tiền phường vượt quá thu nhập, D mất khả năng thanh toán, để duy trì hoạt động của các dây phường, D đã gian dối để vay tiền của nhiều người nhằm mục đích trả tiền phường cho những người tham gia chơi phường, lấy tiền của dây phường này để trả cho dây phường khác, vay tiền của người này để trả tiền gốc, lãi cho người kia. Từ giữa năm 2019, D đã vay tiền của bà Phạm Thị L, sinh năm: 1960, trú tại: tổ 17 thị trấn X, huyện X; bà Trần Thị H, sinh năm: 1941, trú tại: xóm 3, xã X, huyện X; chị Đỗ Thị P, sinh năm: 1984, trú tại: xóm 6, xã X, huyện X; chị Phạm Thị V, sinh năm: 1978, trú tại: xóm 6, xã X, huyện X; bà Phạm Thị Đ, sinh năm: 1953, trú tại: xóm 3, xã X, huyện X; ông Mai Duy T, sinh năm: 1968, trú tại: xóm 3, xã H, huyện H. Tổng số tiền D vay của 06 người là 16.390.000.000 đồng (Mười sáu tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) và 19 cây vàng. Do sợ mọi người không tin tưởng cho D vay tiền và không tham gia phường hội, từ đó sẽ làm ảnh hưởng đến uy tín dẫn đến việc các dây phường sẽ bị vỡ nên dù vừa phải trả tiền phường, vừa phải trả tiền gốc lãi của các khoản vay ngoài, mặc dù biết bản thân không có điều kiện, khả năng thanh toán nhưng D không công khai việc một số thành viên không nộp tiền phường để cùng các hội viên tìm phương án giải quyết mà D đã gian dối để tiếp tục huy động phường của người tham gia chơi phường và gian dối để vay tiền.

Đến khoảng tháng 10/2022 âm lịch, D không có khả năng vay thêm tiền của người khác để duy trì hoạt động của phường, để trả gốc lãi cho người khác. Lúc này, D đang nợ tiền vay ngoài tổng số tiền 16.390.000.000 đồng và 19 cây vàng nên D đã tuyên bố vỡ nợ, dừng hoạt động của các dây phường, không có điều kiện trả tiền cho người dân và người chơi phường. Thời điểm này, do D dừng thu tiền phường nên nhiều người đã lấy tiền phường không tiếp tục nộp cho D nữa mà họ đã chủ động liên hệ, thống nhất với D để sang gạt cho những người chưa được lấy phường. Tuy nhiên, còn một số người dân không được sang gạt hoặc được sang gạt một phần là do D sử dụng tiền phường để trả gốc lãi của khoản vay ngoài. Ngoài ra, còn một số người dân đã lấy phường nhưng chưa thống nhất được việc sang gạt cho những người chưa được lấy phường. Những

người chơi phường chưa được D thanh toán hết đã có đơn trình báo cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định.

D đã chiếm đoạt tiền của những người tham gia phường tiền từ 30/7/2019 âm lịch đến nay gồm:

STT	Họ và tên	Sinh năm	Địa chỉ	Tiền gốc đã nộp	Tiền sang gặt từ các dây phường	Tiền D chưa thanh toán
1	Lương Xuân T	1973	xóm 6, xã X, huyện X	72.000.000	52.000.000	20.000.000
2	Phạm Thị T	1974	Xóm 6, xã X, huyện X	130.000.000	18.720.000	112.280.000
3	Trần Thị D	1987	Xóm Đông Thắng, xã X, huyện X	135.000.000	19.000.000	116.000.000
4	Phạm Thị H	1968	Xóm Dũng Tiến, xã Hải Hưng, Hải Hậu	64.000.000	45.600.000	18.400.000
5	Mai Thị L	1968	Xóm 6, xã X, huyện X	120.000.000	22.400.000	97.600.000
6	Nguyễn Thị Hoa	1993	Xóm 2, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	188.000.000	25.200.000	162.800.000
7	Vũ Thị T	1966	Xóm 6, xã X, huyện X	120.000.000	0	120.000.000
8	Mai Thị H	1975	Xóm 6, xã X, huyện X	125.000.000	0	125.000.000
9	Đỗ Thị B	1955	Xóm 7, xã X, huyện X	114.000.000	10.000.000	104.000.000
10	Đỗ Văn H	1966	Xóm 7, xã X, huyện X	32.000.000	5.000.000	27.000.000
11	Mai Thị H	1951	Xóm 6, xã X, huyện X	50.000.000	13.880.000	36.120.000
12	Nguyễn Thị D	1972	Xóm 6, xã X, huyện X	305.000.000	95.925.000	209.075.000
13	Lương Văn T	1963	Xóm 6, xã X, huyện X	358.000.000	175.000.000	183.000.000
14	Phạm Thị H	1962	Xóm 6, xã X, huyện X	283.000.000	136.680.000	146.320.000
15	Đỗ Ngọc S	1974	Xóm 6, xã X, huyện X	99.000.000	60.556.000	38.444.000
16	Lê Thị M	1945	Xóm 6, xã X, huyện X	110.000.000	73.200.000	36.800.000
17	Đỗ Thị L	1963	Xóm 6, xã X, huyện X	20.000.000	19.475.000	525.000.000

18	Phạm Thị N	1953	Xóm 2, xã X, huyện X	38.000.000	10.000.000	28.000.0000
19	Nguyễn Mạnh H	1973	Xóm 8, xã X, huyện X	286.000.000	9.600.000 và 21 chỉ vàng	276.400.000
20	Mai Văn T	1971	Xóm 6, xã X, huyện X	84.000.000	0	84.000.000
21	Phạm Thị H	1970	Xóm 6, xã X, huyện X	50.000.000	0	50.000.000
22	Mai Thị T	1973	Xóm Đông Thắng, xã X, huyện X	104.000.000	93.200.000	10.800.000
23	Đoàn Thị O	1969	Xóm 6, xã X, huyện X	58.000.000	17.250.000	40.750.000
24	Đỗ Thị L	1960	Khu 1, thị trấn Y, huyện H	45.000.000	0	45.000.000
25	Phạm Thị Hà	1970	Xóm 3, xã H, huyện H	55.000.000	0	55.000.000
26	Phạm Thị N	1961	Xóm 6, xã X, huyện X	100.000.000	93.400.000	6.600.000
27	Nguyễn Thị H	1961	Xóm 6, xã X, huyện X	89.000.000	24.000.000	65.000.000
28	Trần Thị H	1960	Xóm 6, xã X, huyện X	86.000.000	5.000.000	81.000.000
29	Phạm Thị L	1960	Tổ 17, thị trấn Xuân Trường, Xuân Trường	183.000.000	61.900.000	121.100.000
TỔNG CỘNG				3.503.000.000	1.086.986.000	2.416.014.000

D đã chiếm đoạt vàng của những người tham gia phường vàng từ 30/7/2019 âm lịch đến nay cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Sinh năm	Địa chỉ	Vàng gốc đã nộp (chỉ)	Vàng trả và sang gặt (chỉ)	Vàng D chưa thanh toán (chỉ)
1	Trần Thị D	1987	Xóm Đông Thắng, xã Xuân Ninh, Xuân Trường	22	0	22
2	Mai Thị L	1968	Xóm 6, xã X, huyện X	6	0	6
3	Đỗ Văn H	1966	Xóm 7, xã X, huyện X	6	0	6
4	Đỗ Thị L	1963	Xóm 6, xã X, huyện X	14	0	14
5	Mai Văn T	1971	Xóm 6, xã X, huyện X	28	2	26

6	Phạm Thị H	1970	Xóm 6, xã X, huyện X	14	0	14
7	Mai Thị T	1973	Xóm Đông Thắng, xã X, huyện X	2	0	2
8	Đoàn Thị O	1969	Xóm 6, xã X, huyện X	22	13,5	8,5
9	Phạm Thị L	1960	Tổ 17, thị trấn X, huyện X	18	1,2	16,8
10	Trần Thị Kim T	1952	Xóm 6, xã X, huyện X	14	11,6	2,4
11	Phạm Thị V	1978	Xóm 6, xã X, huyện X	2	0	2
TỔNG CỘNG				148	28,3	119,7

Như vậy, từ tháng 8/2019 đến tháng 12/2022 (tức tháng 7/2019 đến tháng 11/2022), Nguyễn Thị Hồng D đã chiếm đoạt của 29 người cùng tham gia phường tiền do D làm chủ với tổng số tiền 3.503.000.000 đồng. Còn đối với phường vàng, D đã chiếm đoạt của 11 người cùng tham gia với tổng số vàng là 148 chỉ.

***Hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của những người D vay tiền:** D đã gian dối vay tiền của 06 người dân và chiếm đoạt tổng số tiền: 16.390.000.000 đồng và 19 cây vàng.

1) Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1960, trú tại: tổ 17 thị trấn X, huyện X

Do có quan hệ quen biết là hàng xóm của bố mẹ D nên khoảng tháng 7/2019 âm lịch, D nói dối bà L vay tiền để làm lăng mộ, tiểu quách nhưng thực tế D vay tiền để trả phường hội thay cho những người đã lấy phường nhưng không thanh toán cho D gồm chị Nụ, chị Hạnh, chị Ly và chị Lụa. Các lần nhận tiền D đều viết giấy biên nhận vào quyển sổ do bà L quản lý, lãi suất đều là 1%/tháng, khi vay không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào cần lấy tiền thì báo trước cho D 01 tháng. Đến tháng 6/2022 âm lịch, D nói không có tiền để trả gốc, lãi nữa nên D và bà L thống nhất viết lại các lần vay tiền vào sổ của bà L, cụ thể:

- Ngày 05/4/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 600 triệu đồng.
- Ngày 20/4/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 200 triệu đồng.
- Ngày 01/5/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 750 triệu đồng.
- Ngày 03/5/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 50 triệu đồng.
- Ngày 05/5/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 50 triệu đồng.
- Ngày 15/5/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 200 triệu đồng.

- Ngày 16/5/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 800 triệu đồng.
- Ngày 29/5/2022 âm lịch, D vay bà L số tiền 200 triệu đồng.

Tổng số tiền D vay bà L là 2.850.000.000 đồng. Sau mỗi lần vay tiền của bà L, D sử dụng để trả tiền phường hàng tháng đối với phường tiền cho chị Nụ, chị Hạnh, chị Lua và tiền phường vàng hàng quý cho chị Ly với tổng số tiền mỗi tháng là 42 triệu đồng và 1,2 chỉ vàng/1 quý. Ngày 14/6/2022, bà L và D thống nhất bằng một giấy vay nợ với nội dung bà L cho D vay số tiền 2.850.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng, hẹn đến ngày 14/9/2022 trả, tuy nhiên D không thực hiện đúng hẹn. Ngày 13/8/2022, bà L đồng ý cho D giãn nợ để làm ăn trả dần, thống nhất cho vợ chồng D, Bách viết một giấy trả nợ như sau:

- Ngày 01/12/2023, D trả số tiền 850.000.000 đồng.
- Ngày 01/12/2024, D trả số tiền 01 tỷ đồng.
- Ngày 01/12/2025, D trả số tiền 01 tỷ đồng.

Ngoài ra, khoảng đầu tháng 4/2022, bà L kể cho D về việc con gái bà L là Phạm Thị Thu Trang, sinh năm: 1984, trú tại: 56 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đầu tư bất động sản trong tỉnh Bình Phước có lãi cao nên D đã nhờ chị Trang mua hộ thửa đất số 810, tờ bản đồ số 02, ở ấp 8, xã An Khương, huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước với giá 900 triệu đồng. Do ở xa nên D viết giấy xác nhận nhờ chị Trang đứng tên hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng tháng 6/2022, bà L vào nhà chị Trang chơi và cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên về giao cho D. Đến khoảng cuối tháng 6/2022, D không trả gốc, lãi của khoản vay 2.850.000.000 đồng, bà L yêu cầu D sang tên thửa đất trên để trừ nợ nhưng D nói đã cầm cố sổ đỏ cho ông Mai Duy T, sinh năm 1968, trú tại: xóm 3, xã H, huyện H vay số tiền 01 tỷ đồng. Ngày 19/8/2022, D viết tay giấy bán thửa đất trên cho bà L với số tiền 800 triệu đồng để trừ nợ.

Bà L và D đã cùng thống nhất: D chuyển nhượng thửa đất trên cho bà L với giá 800 triệu đồng để trừ đi 700 triệu đồng vào khoản nợ của bà L và trừ đi 100 triệu đồng vào khoản nợ của ông Tiên để ông Tiên bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà L. Như vậy, số tiền D chiếm đoạt của bà L là **2.150.000.000 đồng**.

2) Bà Trần Thị H, sinh năm 1941, trú tại: xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

Do có quan hệ quen biết từ trước với bà H nên từ tháng 9/2021 D đã nói dối bà H vay tiền, vay vàng để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn. D đã vay tiền, vàng của bà H nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 15/8/2021 âm lịch (tức ngày 21/9/2021 dương lịch), D vay bà H số tiền 1,3 tỷ đồng với lãi suất là 1.500 đồng/01triệu/01 ngày và 40 chỉ vàng với lãi suất 300.000 đồng/01 cây vàng/01 tháng.

- Ngày 30/12/2021 âm lịch (tức ngày 01/2/2022), D vay bà H số tiền 1,7 tỷ đồng với lãi suất là 1.500 đồng/01triệu/01 ngày và 30 chỉ vàng với lãi suất 300.000 đồng/01 cây vàng/01 tháng.

- Ngày 11/01/2022 âm lịch (tức ngày 11/02/2022), D vay bà H 10 cây vàng, lãi suất là 500.000 đồng/ 01 cây vàng/ 01 tháng.

- Ngày 20/02/2022 âm lịch (tức ngày 22/3/2022), D vay bà H 20 chỉ vàng, lãi suất là 500.000 đồng/ 01 cây vàng/ 01 tháng.

Như vậy, D vay bà H số tiền 03 tỷ đồng và 19 cây vàng, tiền lãi của khoản vay bà H thống nhất sử dụng để tham gia chơi phường với D. D đã bỏ ra tổng số tiền 820 triệu đồng tiền lãi để trả cho các dây phường cho bà H. Số tiền còn lại vay của bà H, D sử dụng trả tiền phường cho chị Nụ, chị Lua, chị Hạnh và trả lãi cho bà L. Đến tháng 8/2022 âm lịch, bà H biết D bị vỡ phường nên đã trình báo Cơ quan điều tra.

3) Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1953, trú tại: xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

Do cần tiền để trả tiền phường, trả gốc lãi cho bà L, bà H nên D lợi dụng quan hệ quen biết từ trước với bà Đ nói dối vay tiền bà Đ để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn và để sản xuất kinh doanh. Từ đầu năm 2022, D đã gian dối vay tiền của bà Đ đến nay chưa trả, cụ thể:

- Ngày 28/4/2022 âm lịch (tức ngày 28/5/2022), D vay 650 triệu đồng với lý do để cho người khác mua gỗ, lãi suất là 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày và viết vào sổ biên nhận của bà Đ. Khoản vay này, D đã trả cho bà Đ 01 tháng tiền lãi là 29.250.000 đồng.

- Ngày 08/5/2022 âm lịch (tức ngày 06/6/2022), D vay 300 triệu đồng để cho người khác vay lại, lãi suất là 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày và viết giấy biên nhận vào sổ cho bà Đ quản lý. Khoản vay này, D đã trả cho bà Đ 35 ngày tiền lãi là 15.750.000 đồng.

- Ngày 14/5/2022 âm lịch (tức ngày 12/6/2022), D vay 500 triệu đồng với mục đích để mua đồ sứ phục vụ sản xuất bia mộ, lãi suất là 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày. D đã viết giấy biên nhận vào quyển sổ do bà Đ quản lý. Khoản vay này D chưa trả tiền lãi cho bà Đ.

- Chiều ngày 09/7/2022 âm lịch (tức ngày 06/8/2022), D cùng chồng là Vũ Văn B, sinh năm: 1975 vay số tiền 600 triệu đồng mục đích vay hộ người

khác để đáo hạn Ngân hàng. D đưa cho bà Đ 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngôi nhà của D để làm tin và nói giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc đang thế chấp tại Ngân hàng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/01 triệu/01 ngày. D tự viết vào giấy và đưa cho bà Đ với nội dung “Ngày 10/7/2022 AL, cháu D Bách mượn của cô Đ số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng)” và hẹn bà Đ ngày 10/7/2022 âm lịch đến lấy tiền vay.

Đến chiều ngày 10/7/2022 âm lịch (tức ngày 07/8/2022), D nói bị ốm không đi được nên một mình anh Bách đến nhà bà Đ để lấy tiền. Anh Bách đồng ý chở bà Đ đến nhà chị Đỗ Thu Hà, sinh năm: 1979, trú tại: tổ 3, thị trấn X, huyện X để vay tiền. Bà Đ đưa bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngôi nhà của D cho chị Hà xem thì chị Hà đồng ý cho bà Đ vay số tiền 600 triệu đồng, bà Đ đã giao cho anh Bách vay lại số tiền trên. Sáng ngày 08/8/2022, thấy D viết giấy vay số tiền 600 triệu đồng chưa đầy đủ nên ngày 11/8/2022, bà Đ đến nhà yêu cầu D viết lại, do anh Bách không ở nhà nên D đã tự ký và viết tên chồng là Vũ Văn B trong giấy vay tiền này. Do trong giấy không ghi ngày trả nên bà Đ đã tự viết thêm nội dung “hẹn 5 ngày” để ghi nhớ. Số tiền vay của bà Đ, D đã dùng để trả tiền phường, trả gốc lãi cho bà L, bà H. Đến khoảng tháng 8/2022 âm lịch, biết D bị vỡ phường nên bà Đ đã có đơn trình báo gửi Cơ quan điều tra.

Tổng số tiền D chiếm đoạt của bà Đ là **2.050.000.000 đồng**.

4) Chị Phạm Thị V, sinh năm 1978, trú tại: xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

Chị Vui và D có mối quan hệ là hàng xóm, chị Vui biết D là chủ phường hội có uy tín tại địa phương, từ năm 2020, chị Vui đã tham gia nhiều dây phường với D, chị Vui đã lấy phường nhưng còn phải nộp lại cho D là 136.800.000 đồng.

- Ngoài ra, do cần tiền để trả tiền phường và trả gốc lãi cho bà L, bà H nên D nảy sinh ý định nói dối vay tiền chị Vui để sản xuất kinh doanh với lãi suất là 01%/tháng, cụ thể:

+ Ngày 16/3/2022, D vay chị Vui số tiền 300 triệu đồng với thời hạn 05 tháng.

+ Ngày 13/5/2022, D vay chị Vui số tiền 500 triệu đồng với thời hạn 13 tháng.

+ Sáng ngày 15/5/2022, D viết giấy vay chị Vui số tiền 300 triệu đồng với thời hạn 15 tháng.

+ Tối ngày 15/5/2022, D viết giấy vay chị Vui số tiền 300 triệu đồng với thời hạn 15 tháng.

+ Sáng ngày 18/5/2022, D vay chị Vui 300 triệu đồng với thời hạn 12 tháng.

+ Tối ngày 18/5/2022, D vay chị Vui 100 triệu đồng với thời hạn 12 tháng.

+ Ngày 20/5/2022, D vay chị Vui 800 triệu đồng với thời hạn 10 tháng.

+ Ngày 27/5/2022, D vay chị Vui 400 triệu đồng với thời hạn 15 tháng.

+ Ngày 29/5/2022, D vay chị Vui 200 triệu đồng với thời hạn 8 tháng.

Tổng số tiền D vay chị Vui là 3,2 tỷ đồng, các lần vay tiền chỉ có D đều viết giấy biên nhận và cùng chồng là anh Vũ Văn B ký xác nhận. Sau khi vay D không trả tiền lãi cho chị Vui và thống nhất từ tháng 5/2022 tiền lãi các khoản vay trên D sẽ giữ lại để nộp tiền phường hàng tháng cho chị Vui. Số tiền vay còn lại D dùng để trả tiền phường, trả lãi cho bà L, bà H, bà Đ. Đến khoảng tháng 10/2022, một số khoản vay của chị Vui đã đến hạn thanh toán nhưng D không trả và biết D bị vỡ phường nên chị Vui đã trình báo Cơ quan điều tra. Tổng số tiền D chiếm đoạt của chị Vui là **3.200.000.000 đồng**.

5) Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1984, trú tại: xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

D và chị P có mối quan hệ họ hàng, do cần tiền để trả tiền phường và trả gốc lãi cho bà L, bà H, chị Vui, bà Đ nên D nói dối chị P vay tiền để làm ăn kinh doanh. Từ năm 2022, chị P cho D vay tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 23/5/2022 âm lịch (tức ngày 21/6/2022 dương lịch), vay số tiền 750 triệu đồng.

+ Lần 2: Ngày 26/5/2022 âm lịch (tức ngày ngày 24/6/2022 dương lịch), vay số tiền 120 triệu đồng.

+ Lần 3: Ngày 29/5/2022 âm lịch (tức ngày ngày 27/6/2022 dương lịch), vay số tiền 780 triệu đồng.

+ Lần 4: Ngày 30/5/2022 âm lịch (tức ngày ngày 28/6/2022 dương lịch), vay số tiền 01 tỷ đồng.

+ Lần 5: Ngày 03/6/2022 âm lịch (tức ngày ngày 01/7/2022 dương lịch), vay số tiền 900 triệu đồng.

+ Lần 6: Ngày 07/6/2022 âm lịch (tức ngày ngày 05/7/2022 dương lịch), vay số tiền 250 triệu đồng.

+ Lần 7: Ngày 16/6/2022 âm lịch (tức ngày ngày 14/7/2022 dương lịch), vay số tiền 550 triệu đồng.

+ Lần 8: Ngày 17/6/2022 âm lịch (tức ngày ngày 15/7/2022 dương lịch), vay số tiền 750 triệu đồng.

+ Lần 9: Ngày 19/6/2022 âm lịch (tức ngày ngày 17/7/2022 dương lịch), vay số tiền 330 triệu đồng.

Tổng số tiền D vay chị P là 5.430.000.000 đồng, các lần vay D đều viết giấy biên nhận và giao cho chị P quản lý, lãi suất đều thỏa thuận là 2.000 đồng/01 triệu/01 ngày, thời hạn vay là 01 tháng. Đối với các khoản vay trên, D chưa trả tiền lãi cho chị P, D đã sử dụng tiền để trả tiền phường và trả gốc lãi cho bà L, bà H, chị Vui, bà Đ. Hết thời hạn cho vay, chị P đòi tiền nhưng D nói dối là đã dùng tiền cho người khác vay lại nhưng họ đã bỏ đi mất nên không có tiền trả. Sau đó, D đã vay chồng chị P là anh Vũ Văn Bằng, vay mẹ chồng là bà Lương Thị Ngọc, sinh năm: 1942, trú tại: xóm 6, xã Xuân Ninh để trả cho chị P số tiền 1.150.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 20/6/2022 âm lịch (tức ngày 18/7/2022), trả 490 triệu đồng.

+ Lần 2: Ngày 30/6/2022 âm lịch (tức ngày 28/7/2022), D vay bà Lương Thị Ngọc số tiền 72 triệu đồng trả cho chị P.

+ Lần 3: Ngày 02/7/2022 âm lịch (tức ngày 30/7/2022), D trả chị P số tiền 68 triệu đồng.

+ Lần 4: Chiều ngày 08/7/2022 âm lịch (tức ngày 05/8/2022), D trả chị P số tiền 500 triệu đồng.

+ Lần 5: Ngày 29/12/2022 âm lịch, D trả chị P số tiền 10 triệu đồng.

Ngoài ra, chị P còn tham gia nhiều dây phường do D làm chủ, chị P đã lấy tiền phường nhưng chưa thanh toán cho D số tiền là 504.550.000 đồng. Như vậy, D chiếm đoạt của chị P tổng số tiền **4.290.000.000 đồng**.

6) Ông Mai Duy T, sinh năm 1968, trú tại: xã H, huyện H, tỉnh Nam Định

Ông Tiên cùng vợ là bà Phạm Thị Hà, sinh năm: 1970 và gia đình D có mối quan hệ quen biết từ trước do bà Hà ở cùng xóm và có tham gia chơi phường do D làm chủ. Do cần tiền để trả tiền phường và trả gốc lãi cho bà L, bà H, chị Vui, bà Đ nên D đã nói dối ông Tiên vay tiền để mua hàng về kinh doanh lăng mộ. Khoảng tháng 7/2022, D đến hỏi vay ông Tiên số tiền 600 triệu đồng, thời hạn vay là 15 ngày, lãi suất là 1%/01 tháng. Khi vay tiền, D đặt lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) của thửa đất số 810, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: ấp 8, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước đứng tên chủ sở hữu là bà Phạm Thị Thu Trang, sinh năm: 1984, trú tại: 56 Nguyễn Thị Tươi, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương vào ngày 10/6/2022. D nói giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên là của D mua nhưng do D ở xa nên đã nhờ chị Trang đứng tên hộ. D giao cho ông Tiên hợp đồng đứng tên hộ trên sổ đỏ bản gốc ngày 02/7/2022 giữa D và chị Trang.

Khi xem đầy đủ các tài liệu trên và sự cam kết của D nên ông Tiên đã tin tưởng và đồng ý cho D vay số tiền 600 triệu đồng. Ông Tiên viết giấy xác nhận vay tiền với nội dung trên rồi cho D ký xác nhận vào bên vay tiền và quản lý.

Ngày 17/7/2022, D tiếp tục vay thêm ông Tiên số tiền 400 triệu đồng với lý do để sản xuất kinh doanh, D nói tài sản là thửa đất tại ấp 8, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước mà D đang thế chấp ở nhà ông Tiên có giá trị khoảng hơn 01 tỷ đồng nên ông Tiên tin tưởng cho D vay tiền, thời hạn vay là 15 ngày, lãi suất là 01%/tháng. Ông Tiên viết giấy xác nhận vay tiền nội dung như trên sau đó cho D ký bên vay tiền rồi quản lý giấy biên nhận này. Sau khi vay tiền của ông Tiên, D đã sử dụng để trả tiền phường và trả gốc lãi cho bà L, bà H, chị Vui, bà Đ. Hết hạn 15 ngày, D không trả tiền gốc và tiền lãi, ông Tiên liên hệ nhiều lần để đòi tiền nhưng D khất lần và hứa hẹn sẽ lo để trả cho ông Tiên. Do đó, ông Tiên đã có đơn trình báo gửi Cơ quan điều tra để giải quyết.

Sau đó, ông Tiên và bà L đã gặp nhau thỏa thuận: bà L trả cho ông Tiên số tiền 100 triệu đồng thì ông Tiên sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) của thửa đất số 810, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: ấp 8, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho bà L. D cũng đồng ý thỏa thuận như trên. Như vậy, D đã chiếm đoạt của ông Tiên số tiền là **900.000.000 đồng**.

Tiến hành khám xét tại nơi ở của Nguyễn Thị Hồng D thu giữ được một số sổ sách.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tại các giấy biên nhận vay tiền thu giữ được. Bản kết luận giám định số 532/KL-KTHS ngày 31/5/2023 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên “D, Nguyễn Thị Hồng D” trên các giấy biên nhận vay tiền do bà Phạm Thị L, bà Trần Thị H, bà Phạm Thị Đ, chị Phạm Thị V, chị Đỗ Thị P, ông Mai Duy T giao nộp là do D ký và viết ra.

+ Chữ ký đứng tên “Bách, Vũ Văn B” trên giấy biên nhận tiền do bà Phạm Thị L, bà Trần Thị Đào, chị Phạm Thị V giao nộp là do anh Bách ký và viết ra.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định đã yêu cầu định giá tài sản giá vàng 24k tại địa bàn huyện Xuân Trường vào các thời điểm các bị hại nộp phường vàng cho D. Bản kết luận định giá tài sản số 53/KL-HĐĐGTS ngày 23/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Nam Định kết luận: đơn giá 01 (một) chỉ vàng 24K tại địa bàn huyện Xuân Trường vào từng thời điểm người dân nộp phường vàng cho D có giá trị từ 3.407.000đồng đến 5.617.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Hồng D đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

***Vật chứng thu giữ và xử lý vật chứng:**

- D đã giao nộp: 07 quyển sổ có dòng kẻ ghi chép thu chi tiền phường tiền, phường vàng của D.

- Quá trình khám xét tại nhà D thu giữ: 11 quyển sổ có dòng kẻ ghi chép tiền phường, hội của D.

Đối với các giấy tờ, tài liệu liên quan đến phường hội đã thu giữ, Cơ quan điều tra chuyển theo hồ sơ vụ án.

Quá trình bắt tạm giam đối với D thu giữ: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9, số Imei 1: 860951041874226; số Imei 2: 860951041874234 đã qua sử dụng. Cơ quan điều tra đã nhập kho vật chứng theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay:

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng D đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngoài ra, giữa bị cáo D và những bị hại đã thống nhất thỏa thuận xác định số tiền, vàng bị cáo chiếm đoạt của những bị hại cụ thể như sau: (Đối với giá vàng, giữa bị cáo và bị hại thỏa thuận lấy mốc giá vàng tại thời điểm ngày 21/9/2021 là 5.106.837 đồng/ 01 chỉ vàng để quy đổi cho các trường hợp mà bị cáo nhận vàng của bị hại)

1. Bà Phạm Thị L số tiền 121.100.000 đồng + 2.150.000.000 đồng + (16.8 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 85.794.816.6 đồng) = 2.356.894.862 đồng;

2. Bà Trần Thị H số tiền là 3.000.000.000 đồng + (19 cây vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 970.299.030 đồng) = 3.970.299.030 đồng;

3. Bà Phạm Thị Đ số tiền là 2.050.000.000 đồng;

4. Bà Phạm Thị V số tiền là 3.200.000.000 đồng + (02 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 10.213.674 đồng) = 3.210.213.674 đồng;

5. Chị Đỗ Thị P số tiền là 4.290.000.000 đồng;

6. Ông Mai Duy T số tiền 900.000.000 đồng;

7. Bà Phạm Thị N số tiền là 28.000.000 đồng;

8. Ông Lương Xuân T số tiền là 20.000.000 đồng;

9. Bà Phạm Thị T số tiền 112.280.000 đồng;

10. Bà Mai Thị L số tiền 97.600.000 đồng + (06 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 30.641.022 đồng) = 128.241.022 đồng;

11. Bà Vũ Thị T số tiền 120.000.000 đồng;
12. Bà Mai Thị H số tiền 125.000.000 đồng;
13. Bà Mai Thị H số tiền 36.120.000 đồng;
14. Bà Nguyễn Thị D số tiền 267.825.000 đồng;
15. Ông Lương Văn T số tiền 183.000.000 đồng;
16. Bà Phạm Thị H số tiền 216.820.000 đồng;
17. Ông Đỗ Ngọc S số tiền 55.494.000 đồng;
18. Bà Lê Thị M số tiền 36.800.000 đồng;
19. Bà Đỗ Thị L số tiền 4.400.000 đồng + (16 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 81.709.392 đồng) = 86.109.392 đồng;
20. Ông Mai Văn T số tiền 84.000.000 đồng + (30 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 153.205.110 đồng) = 237.205.110 đồng;
21. Bà Phạm Thị H số tiền 50.000.000 đồng + (16 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 81.709.392 đồng) = 131.709.392 đồng;
22. Bà Đoàn Thị O số tiền 40.750.000 đồng + (8.5 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 43.408.115 đồng) = 84.158.115 đồng;
23. Bà Phạm Thị N số tiền 6.600.000 đồng;
26. Bà Nguyễn Thị H số tiền 65.000.000 đồng;
27. Bà Trần Thị H số tiền 81.000.000 đồng;
28. Bà Trần Thị Kim T số tiền 8.6 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 43.918.798 đồng;
29. Bà Đỗ Thị B số tiền 104.000.000 đồng;
30. Ông Đỗ Văn H số tiền 27.000.000 đồng + (6 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 30.641.022 đồng) = 57.641.022 đồng;
31. Ông Nguyễn Mạnh H số tiền 276.400.000 đồng;
32. Bà Trần Thị D số tiền 22 chỉ = 112.350.414 đồng;
33. Bà Mai Thị T số tiền 31.600.000 đồng + (02 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 10.213.674 đồng) = 41.813.674 đồng;
34. Bà Phạm Thị H số tiền 18.400.000 đồng;
35. Chị Nguyễn Thị Hoa số tiền 165.000.000 đồng;
36. Bà Đỗ Thị L số tiền 45.000.000 đồng;
37. Bà Phạm Thị Hà số tiền 55.000.000 đồng;

Tổng số tiền mà bị cáo phải trả cho các bị hại là 19.718.293.504 đồng

Những người bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt, về hình phạt đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định trong bản luận tội đã giữ nguyên tội danh, điều luật áp dụng trong cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo; Sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị HĐXX:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng D tù chung thân, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của các bị hại; buộc bị cáo D phải trả cho bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Ngoài ra còn đề nghị về xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: Nhất trí với tội danh cũng như điều luật áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX xem xét bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị HĐXX giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng hình phạt tù có thời hạn để tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội sớm trở về hòa nhập cộng đồng và khắc phục hậu quả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (Viết tắt HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay và các tài liệu chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập đã đủ căn cứ kết luận: Do không có nguồn thu nhập ổn định, lợi dụng uy tín của bản thân, Nguyễn Thị Hồng D đã lập và làm chủ của nhiều dây phùng trên địa bàn xã X, huyện X.

Quá trình hoạt động phường, một số người tham gia chơi phường đã lấy tiền, vàng nhưng đến kỳ tiếp theo không đóng, sợ bị vỡ phường, mất uy tín, D đã gian dối vay tiền của nhiều người dân để trả tiền phường, lấy tiền dây phường này trả cho dây phường khác, vay của người này để trả cho người khác. Từ tháng 8/2019 đến tháng 12/2022, D nhận thức được bản thân không có điều kiện, khả năng kinh tế để chi trả tiền của các khoản vay nhưng đã gian dối, tiếp tục huy động phường tiền, vàng và vay tiền của người dân sử dụng không đúng mục đích, chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 19.718.293.504 đồng. Trong đó D chiếm đoạt của 31 người tham gia phường với số tiền là 4.258.812.000 đồng; chiếm đoạt của bà Phạm Thị L số tiền 2.150.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Trần Thị H số tiền 3.970.299.030 đồng; chiếm đoạt của bà Phạm Thị Đ số tiền 2.050.000.000 đồng; chiếm đoạt của chị Phạm Thị V số tiền 3.200.000.000 đồng; chiếm đoạt của chị Đỗ Thị P số tiền 4.290.000.000 đồng, chiếm đoạt của ông Mai Duy T số tiền 900.000.000 đồng.

Như vậy hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị Hồng D đã có đủ các yếu tố cấu thành các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS. Quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đối với bị cáo là có căn cứ. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự của địa phương. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm minh đối với bị cáo.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Hồng D thành khẩn khai báo, vì vậy cần xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo có bố đẻ là người có công với cách mạng, do vậy cần xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng D thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS.

[6] Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo. HĐXX xét thấy cần áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS, để xử phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng D và cần thiết phải cách ly không xác định thời hạn bị cáo ra khỏi xã hội để cải tạo, giáo dục bị cáo đồng thời để răn đe phòng ngừa chung.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, nợ nần nhiều nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng D phải trả cho những bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt với tổng số tiền 19.718.293.504 đồng.

[9] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS. Hội đồng xét xử xét thấy cần: Tuyên tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9 đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo D.

[10] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng D phải nộp tiền án phí hình sự và tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng D tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày 27/7/2023.

2. Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng D phải trả tiền cho các bị hại cụ thể như sau:

1. Bà Phạm Thị L số tiền 121.100.000 đồng + 2.150.000.000 đồng + (16.8 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 85.794.816.6 đồng) = 2.356.894.862 đồng;

2. Bà Trần Thị H số tiền là 3.000.000.000 đồng + (19 cây vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 970.299.030 đồng) = 3.970.299.030 đồng;

3. Bà Phạm Thị Đ số tiền là 2.050.000.000 đồng;

4. Bà Phạm Thị V số tiền là 3.200.000.000 đồng + (02 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 10.213.674 đồng) = 3.210.213.674 đồng;

5. Chị Đỗ Thị P số tiền là 4.290.000.000 đồng;

6. Ông Mai Duy T số tiền 900.000.000 đồng;

7. Bà Phạm Thị N số tiền là 28.000.000 đồng;

8. Ông Lương Xuân T số tiền là 20.000.000 đồng;

9. Bà Phạm Thị T số tiền 112.280.000 đồng;

10. Bà Mai Thị L số tiền 97.600.000 đồng + (06 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 30.641.022 đồng) = 128.241.022 đồng;

11. Bà Vũ Thị T số tiền 120.000.000 đồng;
12. Bà Mai Thị H số tiền 125.000.000 đồng;
13. Bà Mai Thị H số tiền 36.120.000 đồng;
14. Bà Nguyễn Thị D số tiền 267.825.000 đồng;
15. Ông Lương Văn T số tiền 183.000.000 đồng;
16. Bà Phạm Thị H số tiền 216.820.000 đồng;
17. Ông Đỗ Ngọc S số tiền 55.494.000 đồng;
18. Bà Lê Thị M số tiền 36.800.000 đồng;
19. Bà Đỗ Thị L số tiền 4.400.000 đồng + (16 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 81.709.392 đồng) = 86.109.392 đồng;
20. Ông Mai Văn T số tiền 84.000.000 đồng + (30 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 153.205.110 đồng) = 237.205.110 đồng;
21. Bà Phạm Thị H số tiền 50.000.000 đồng + (16 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 81.709.392 đồng) = 131.709.392 đồng;
22. Bà Đoàn Thị O số tiền 40.750.000 đồng + (8.5 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 43.408.115 đồng) = 84.158.115 đồng;
23. Bà Phạm Thị N số tiền 6.600.000 đồng;
26. Bà Nguyễn Thị H số tiền 65.000.000 đồng;
27. Bà Trần Thị H số tiền 81.000.000 đồng;
28. Bà Trần Thị Kim T số tiền 8.6 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 43.918.798 đồng;
29. Bà Đỗ Thị B số tiền 104.000.000 đồng;
30. Ông Đỗ Văn H số tiền 27.000.000 đồng + (6 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 30.641.022 đồng) = 57.641.022 đồng;
31. Ông Nguyễn Mạnh H số tiền 276.400.000 đồng;
32. Bà Trần Thị D số tiền 22 chỉ = 112.350.414 đồng;
33. Bà Mai Thị T số tiền 31.600.000 đồng + (02 chỉ vàng x 5.106.837 đồng/ 01 chỉ = 10.213.674 đồng) = 41.813.674 đồng;
34. Bà Phạm Thị H số tiền 18.400.000 đồng;
35. Chị Nguyễn Thị Hoa số tiền 165.000.000 đồng;
36. Bà Đỗ Thị L số tiền 45.000.000 đồng;
37. Bà Phạm Thị Hà số tiền 55.000.000 đồng;

Tổng số tiền mà bị cáo phải trả cho các bị hại là 19.718.293.504 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, 48 BLHS năm 2015; Điều 106 BLTTHS năm 2015. Tuyên tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9 đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo D.

(Chi tiết vật chứng được nêu trong Biên bản giao nhận vật chứng số 35/24 ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa phòng PC01 Công an tỉnh Nam Định và Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 135 BLTTHS năm 2015; Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng D phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 127.718.294 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, bị hại đã báo quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- TAND-CC, VKSND-CC;
- VKS và CA tỉnh Nam Định;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định;
- Bị cáo; bị hại;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

Vũ Hà Nam